

ĐA DẠNG THỰC VẬT CÓ HOA Ở TÂY NGUYÊN

**TRẦN THỂ BÁCH, ĐỖ VĂN HÀI, BÙI HỒNG QUANG,
VŨ TIẾN CHÍNH, NGUYỄN THỂ CƯỜNG, DƯƠNG THỊ HOÀN,
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG, ĐỖ THỊ XUYẾN**

*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH

*Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

SỸ DANH THƯỜNG

Đại học Sư phạm Thái Nguyên

HÀ MINH TÂM

Đại học Sư phạm Hà Nội 2

SANGMI EUM

Viện Nghiên cứu Sinh học và Công nghệ Sinh học Hàn Quốc

Hệ thực vật Tây Nguyên đã có nhiều thay đổi theo những mức độ khác nhau sau khi đất nước hoàn toàn thống nhất vào năm 1975. Để góp phần nâng cao hiểu biết về nguồn tài nguyên thực vật có hoa (Magnoliophyta) của Tây Nguyên, chúng tôi đã chọn đề tài “Đa dạng thực vật có hoa ở Tây Nguyên”.

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 106.11-2012.37; dự án “Tiềm năng sinh học của nguyên liệu sinh học ở Việt Nam” hợp tác giữa Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật với Viện Nghiên cứu Sinh học và Công nghệ sinh học Hàn Quốc; đề tài “Điều tra đánh giá các loài động vật, thực vật có nguy cơ tuyệt chủng cần được ưu tiên bảo vệ nhằm tu chỉnh Sách Đỏ Việt Nam mã số ĐTDL.2011-G/23; và đề tài TN3/T07 thuộc Chương trình Tây Nguyên 3.

I. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Địa điểm

Đã thực địa hơn 100 vùng tương đương cấp xã thuộc các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng.

2. Thời gian

Trong 4 năm thực địa 2009-2012.

3. Phương pháp

Phương pháp nghiên cứu theo Nguyễn Nghĩa Thìn (2007). Tập hợp các tài liệu, nhập dữ liệu, phân tích số liệu bằng chương trình Microsoft Access.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Đa dạng taxon

1.1. Đa dạng lớp

Đã ghi nhận 4013 loài thực vật có hoa ở Tây Nguyên. Trong đó, thực vật lớp Hai lá mầm (Dicotyledones) chiếm ưu thế với 3127 loài, chiếm 77,9% tổng số, còn thực vật lớp Một lá mầm (Monocotyledones) có 886 loài, chiếm 22,1% tổng số.

1.2. Đa dạng họ (201 họ)

Họ nhiều loài nhất là họ Lan (Orchidaceae) gồm 381 loài, chiếm 9,49% tổng số các loài thực vật có hoa. Các họ có ít hơn 381 loài và nhiều hơn 96 loài là: Họ Đậu (Fabaceae), họ Cúc (Asteraceae), họ Cà phê (Rubiaceae), họ Thầu dầu (Euphorbiaceae), họ Cỏ (Poaceae), họ Cói (Cyperaceae), họ Dẻ (Fagaceae), họ Na (Annonaceae). Họ Long não (Lauraceae) có 96 loài, chiếm 2,39% tổng số các loài thực vật có hoa. Các họ còn lại, mỗi họ có ít hơn 96 loài.

Bảng 1

10 họ nhiều loài nhất

TT	Họ	Số loài	%	TT	Họ	Số loài	%
1	Orrhidaceae	381	9,49	6	Poaceae	133	3,31
2	Fabaceae	233	5,81	7	Cyperaceae	119	2,97
3	Asteraceae	197	4,91	8	Fagaceae	103	2,57
4	Rubiaceae	184	4,59	9	Annonaceae	98	2,44
5	Euphorbiaceae	152	3,79	10	Lauraceae	96	2,39

1.3. Đa dạng chi (1271 chi)

Bảng 2

12 chi giàu loài nhất

TT	Chi	Số loài	%	TT	Chi	Số loài	%
1	Dendrobium	60	1,5	7	Carex	31	0,77
2	Lithocarpus	56	1,4	8	Symplocos	30	0,75
3	Ficus	54	1,35	9	Crotalaria	27	0,67
4	Ardisia	47	1,17	10	Lasianthus	25	0,62
5	Bulbophyllum	41	1,02	11	Croton	25	0,62
6	Eria	32	0,8	12	Litsea	25	0,62

Chi nhiều loài nhất là chi Hoàng thảo (*Dendrobium*) gồm 60 loài, chiếm 1,5% tổng số các loài thực vật có hoa. Các chi ít hơn 60 loài và lớn hơn 25 loài là: chi Dẻ (*Lithocarpus*), chi Sung (*Ficus*), chi Lá khô (*Ardisia*), chi Cầu diệp (*Bulbophyllum*), chi Nỉ lan (*Eria*), chi Cói túi (*Carex*), chi Dung (*Symplocos*), chi Lục lạc (*Crotalaria*). Các chi có 25 loài, chiếm 0,62% tổng số các loài thực vật có hoa là: Chi Xú hương (*Lasianthus*), chi Cù đèn (*Croton*), chi Màng tang (*Litsea*). Các chi còn lại, mỗi chi có ít hơn 25 loài.

2. Phân chia các nhóm cây có ích

2088 loài thực vật có hoa có ích được ghi nhận thuộc 2 lớp, 175 họ, 936 chi.

Bảng 3

Các nhóm cây có ích

Nhóm cây có ích	Số loài	Lớp	Họ	Chi
Cây lấy gỗ	331	1	58	152
Cây làm thuốc	1181	2	160	680
Cây làm cảnh	317	2	57	172
Cây có phần ăn được	174	2	53	116
Cây làm rau	198	2	66	139
Cây làm thuốc nhuộm	55	2	18	30
Cây lấy sợi	22	2	11	18
Cây cho tinh dầu	22	2	10	15
Cây làm thức ăn cho động vật	89	2	18	65

Cây thuốc gồm 1181 loài trên tổng số 2088 loài cây có ích, là nhóm cây có số loài lớn nhất trong các nhóm cây có ích (56,6%).

3. Các loài trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) đã được ghi nhận (163 loài)

Bảng 4

Các loài trong Sách Đỏ Việt Nam (2007)

TT	Phân hạng	Tên khoa học
1	CR A1a,c,d	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> (Jack) Meisn.
2	CR B1+2e	<i>Hedyosmum orientale</i> Merr. & Chun
3	CR B1+2a,b	<i>Hoya minima</i> Cost.
4	CR B1+2e	<i>Indosinia involucrata</i> (Gagnep.) J. E. Vidal
5	CR A1c,d+2d, B1+2b,c,e	<i>Paphiopedilum delenatii</i> Guillaum.
6	CR B1+2b,c	<i>Petrosavia sinii</i> Gagnep.
7	CR A1c,c, B1+2b,c	<i>Rauvolfia serpentina</i> (L.) Benth. ex Kurz
8	EN A1c,d	<i>Afzelia xylocarpa</i> (Kurz) Craib
9	EN A1+2a,c,d	<i>Alniphyllum eberhardtii</i> Guillaum.
10	EN A1a,b,c+2b,c	<i>Anisoptera costata</i> Korth.
11	EN A1d, B1+2b,c,e	<i>Anoectochilus acalcaratus</i> Aver.
12	EN A1d	<i>Anoectochilus calcareus</i> Aver.
13	EN A1a,c,d	<i>Anoectochilus setaceus</i> Blume
14	EN A1c,d, B1+2b,c,e	<i>Aquylaria crassna</i> Pierre ex Lecomte
15	EN B1+2b,c	<i>Artabotrys tetramerus</i> Ban
16	EN B1+2b,c	<i>Asparagus filicinus</i> Buch-Ham ex D. Don
17	EN B1+2b,c,e	<i>Balanophora laxiflora</i> Hemsl.
18	EN B1+2b,c	<i>Bulbophyllum astelidum</i> Aver.
19	EN B1+2b,c	<i>Bulbophyllum averianovii</i> Seidenf.
20	EN B1+2b,c	<i>Bulbophyllum ngoclinhensis</i> Aver.
21	EN B1+2b,c	<i>Bulbophyllum tixieri</i> Seidenf.
22	EN A1c,d+2c,d	<i>Calamus platyacanthus</i> Warb. ex Becc.
23	EN A1c,d+2c,d	<i>Calamus poilanei</i> Conrard
24	EN B1+2b,e	<i>Castanopsis formosana</i> (Skan) Hayata

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Phân hạng	Tên khoa học
25	EN A1c,d	<i>Chonemorpha yersinii</i> Vernet ex Spire
26	EN B1+2e+3d	<i>Coelogyne eberhardtii</i> Gagnep.
27	EN A1d+B1+2b,c,e	<i>Coelogyne longiana</i> Aver.
28	EN A1d+B1+2b,c,e	<i>Coelogyne speciosa</i> (Blume) Lindl.
29	EN B1+2a,b,c,d	<i>Colobogyne langbianensis</i> Gagnep.
30	EN A1a,c,d	<i>Curculigo orchioides</i> Gaertn.
31	EN A1a,b,c	<i>Cyathostemma vietnamense</i> Ban
32	EN A1d+B1+2b,c,e	<i>Cymbidium insigne</i> Rolfe
33	EN A1a,c,d	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> Pierre
34	EN A1a,c,d	<i>Dalbergia oliveri</i> Gamble ex Prain
35	EN B1+2e+3d	<i>Dendrobium amabile</i> (Lour.) O'Brien
36	EN B1+2e+3d	<i>Dendrobium chrysotoxum</i> Lindl.
37	EN B1+2e+3d	<i>Dendrobium crystallinum</i> Reichb. f.
38	EN A1d, B1+2b,c	<i>Dendrobium devonianum</i> Paxt.
39	EN B1+2e+3d	<i>Dendrobium heterocarpum</i> Lindl.
40	EN B1+2e+3d	<i>Dendrobium longicornu</i> Lindl.
41	EN A1d, B1+2b,c	<i>Dendrobium moschatum</i> (Buch.-Ham.) Sw.
42	EN A1d, B1+2b,c	<i>Dendrobium ochraceum</i> De Wild.
43	EN B1+2b,c,e	<i>Dendrobium wattii</i> (Hook. f.) Reichb. f.
44	EN B1+2b,c,e	<i>Dendrobium williamsonii</i> Day & Reichb. f.
45	EN A1a,b	<i>Dioscorea membranacea</i> Pierre ex Prain & Burk.
46	EN B1+2b,c,e	<i>Drepananthus filiformis</i> (Ast) Ban
47	EN B1+2b,c	<i>Eria bidupensis</i> (Gagnep.) Seidenf. ex Aver.
48	EN B1+2e	<i>Eria lanigera</i> Seidenf.
49	EN B1+2b,c	<i>Eria obscura</i> Aver.
50	EN B1+2b,c	<i>Eria spirodela</i> Aver.
51	EN A1b,c,d	<i>Euonymus chinensis</i> Lindl.
52	EN B1+2b,c,e	<i>Flickingeria vietnamensis</i> Seidenf.
53	EN A1a,c,d	<i>Gynostemma pentaphyllum</i> (Thunb.) Makino

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Phân hạng	Tên khoa học
54	EN A1c,d+2c,d, B1+2c,d,e	<i>Hopea ferrea</i> Pierre
55	EN A1c,d, B1+2b,c	<i>Hopea hainanensis</i> Merr. et Chun
56	EN A1c,d	<i>Hopea pierrei</i> Hance
57	EN A1b,d, B1+2b,e	<i>Hydnophytum formicarum</i> Jack
58	EN B1+2b,c,e	<i>Ione pallida</i> Aver.
59	EN B1 + 2b, c	<i>Iphigenia indica</i> (L.) Kunth
60	EN A1a,c,d	<i>Lilium brownii</i> F. E. Br. ex Mill.
61	EN A1c,d	<i>Lithocarpus harmandii</i> (Hickel & A. Camus) A. Camus
62	EN A1c,d	<i>Lithocarpus vestitus</i> (Hickel & A. Camus) A. Camus
63	EN B1+2b,c	<i>Macrosolen annamicus</i> Dans.
64	EN A1c,d	<i>Mahonia nepalensis</i> DC.
65	EN B1+2B,C	<i>Malaxis tixieri</i> Seidenf.
66	EN B1+2b,c	<i>Melodinus honbaensis</i> A. Chev. ex Pitard
67	EN B1+2a	<i>Nepenthes annamensis</i> Macfarl.
68	EN A1a,c,d, B1+2b,c,e	<i>Panax vietnamensis</i> Ha & Grushv.
69	EN B1+2b,c,e	<i>Paphiopedilum appletonianum</i> (Gower) Rolfe
70	EN A1a,c,d+2d	<i>Paphiopedilum malipoense</i> S. C. Chen & Z. H. Tsi
71	EN B1+2b,c,e	<i>Paphiopedilum villosum</i> (Lindl.) Stein
72	EN A1a,c,d	<i>Paramichelia braianensis</i> (Gagnep.) Dandy in S. Nilsson
73	EN B1+2d+3c	<i>Polyalthia praeflorens</i> Ban
74	EN A1a,c,d	<i>Polygonatum punctatum</i> Roysl.
75	EN A1a,c,d	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> Kurz
76	EN B1+2b,c	<i>Pteroceras semiteretifolium</i> Pedersen
77	EN B1+2b,c,e	<i>Renanthera annamensis</i> Rolfe
78	EN A1a,c,d	<i>Sindora siamensis</i> Teysm. ex Miq.
79	EN A1a,c,d+2d	<i>Sindora tonkinensis</i> A. Chev. ex K. & S. Larsen
80	EN B1+2b,c,e	<i>Trigonobalanus verticillata</i> Forman
81	EN A1a,c,d	<i>Wrightia kontumensis</i> Ly
82	VU A1a, c, B1+2b,c,d	<i>Achillea millefolium</i> L.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Phân hạng	Tên khoa học
83	VU A1a,c,d	<i>Acmena acuminatissima</i> (Blume) Merr. & Perry
84	VU B1+2b,c	<i>Aeginetia indica</i> L.
85	VU A1a,c,d+2d	<i>Aglaia spectabilis</i> (Miq.) Jain & Bennet.
86	VU A1a,c	<i>Alleizettella rubra</i> Pitard
87	VU A1a,c,d	<i>Ardisia brevicaulis</i> Diels
88	VU A1c	<i>Aristolochia indica</i> L.
89	VU A1a, B1+2a,b,c, D2	<i>Camchaya eberhardtii</i> (Gagnep.) Kitam.
90	VU A1a,c,d+2d	<i>Canarium tramdenum</i> Dai & Yakovl.
91	VU A1c, B1+2c	<i>Canthium dicoccum</i> (Gaertn.) Teysm. & Binn.
92	VU A1c,d	<i>Castanopsis carlesii</i> (Hemsl.) Hayata
93	VU A1c,d	<i>Castanopsis ferox</i> (Roxb.) Spach
94	VU A1c,d	<i>Castanopsis hystrix</i> A. DC.
95	VU A1c,d	<i>Castanopsis lecomtei</i> Hickel & A. Camus
96	VU A1c,d	<i>Castanopsis tessellata</i> Hickel & A. Camus
97	VU A1a,c,d+2d	<i>Chukrasia tabularis</i> A. Juss.
98	VU A1c	<i>Cinnamomum balansae</i> Lecomte
99	VU B1+2b,e	<i>Cinnamomum cambodianum</i> Lecomte
100	VU B1+2b,c	<i>Codonopsis celebica</i> (Blume) Thuan
101	VU A1a,c,d+2c,d	<i>Codonopsis javanica</i> (Blume) Hook. f.
102	VU B1+2e+3d	<i>Dendrobium bellatulum</i> Rolfe
103	VU B1+2e+3d	<i>Dendrobium farmeri</i> Paxt.
104	VU B1+2e+3d	<i>Dendrobium fimbriatum</i> Hook.
105	VU A1d	<i>Dendrobium nobile</i> Lindl.
106	VU A1c,d, B1+2b,c	<i>Dioscorea zingiberensis</i> C. H. Wright
107	VU A1c,d+2c,d	<i>Dipterocarpus dyeri</i> Pierre ex Laness.
108	VU A1c,d+2c,d	<i>Dipterocarpus grandiflorus</i> Blanco
109	VU B1+2b	<i>Dischidia pseudo-benghalensis</i> Cost.
110	VU A1a,c,d+2d	<i>Dysoxylum cauliflorum</i> Hiern.
111	VU A1a,c,d+2d	<i>Dysoxylum loureiri</i> (Pierre) Pierre

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Phân hạng	Tên khoa học
112	VU A1c	<i>Elytranthe albida</i> (Blume) Blume
113	VU A1a,c,d+2d	<i>Embelia parviflora</i> Wall. ex A. DC.
114	VU A1a,c,d	<i>Enicosanthellum plagioneurum</i> (Diels) Ban
115	VU A1c, B1+2b,c	<i>Fagerlindia depauperata</i> (Drake) Tirveng.
116	VU B1+2b,c	<i>Gaultheria fragrantissima</i> Wall.
117	VU A1c	<i>Helixanthera annamica</i> Dans.
118	VU A1c, B1+2b,c	<i>Homalomena gigantea</i> Engl.
119	VU A1c, B1+2b,c	<i>Homalomena pierreana</i> Engl.
120	VU B1+2b	<i>Ixodonerium annamense</i> Pitard
121	VU A1c,d	<i>Kadsura heteroclita</i> (Roxb.) Craib
122	VU B1+2,b,c	<i>Kibatalia laurifolia</i> (Ridl.) Woods.
123	VU A1c,d	<i>Lithocarpus amygdalifolius</i> (Skan) Hayata
124	VU A1c,d	<i>Lithocarpus bacgiangensis</i> (Hickel & A. Camus) A. Camus
125	VU A1c,d	<i>Lithocarpus bonnetii</i> (Hickel & A. Camus) A. Camus
126	VU A1c,d	<i>Lithocarpus fenestratus</i> (Roxb.) Rehd.
127	VU A1c,d	<i>Lithocarpus mucronatus</i> (Hickel & A. Camus) A. Camus
128	VU A1c,d	<i>Lithocarpus truncatus</i> (King ex Hook. f.) Rehd.
129	VU A1c,d	<i>Lophopetalum wightianum</i> Arn.
130	VU B1+2e	<i>Markhamia stipulata</i> (Wall.) Seem. ex Schum.
131	VU A1a,d+2d, B1+2a	<i>Melanorrhoea laccifera</i> Pierre
132	VU B1+2,a,b,c,d,e	<i>Melanorrhoea usitata</i> Wall.
133	VU B1+2e	<i>Melientha suavis</i> Pierre
134	VU B1+2b, c	<i>Mesona chinensis</i> Benth.
135	VU A1c,d	<i>Michelia balansae</i> (DC.) Dandy
136	VU B1+2e	<i>Millingtonia hortensis</i> L. f.
137	VU A1a,c,d	<i>Mitrephora calcarea</i> Diels ex Ast
138	VU A1a,c,d	<i>Mitrephora thorelii</i> Pierre
139	VU A1a,c,d	<i>Myrmecodia tuberosa</i> Jack
140	VU B1+2b,c,e	<i>Nervilia aragoana</i> Gaudich.

TT	Phân hạng	Tên khoa học
141	VU A1a,c,d, B1+2b,c,e	<i>Pachylarnax praecalva</i> Dandy
142	VU A1a,c,d	<i>Paramichelia baillonii</i> (Pierre) S. Y. Hu
143	VU A1,b,c+2b,c, B1+2a,b,c	<i>Parashorea stellata</i> Kurz
144	VU A1c,d	<i>Peliosanthes teta</i> Andr.
145	VU A1a,d+2d, B1+2a	<i>Protium serratum</i> (Wall. ex Colebr.) Engl.
146	VU A1c,d	<i>Quercus glauca</i> Thunb.
147	VU A1c,d	<i>Quercus langbianensis</i> Hickel & A. Camus
148	VU A1c,d	<i>Quercus macrocalyx</i> Hickel & A. Camus
149	VU A1c,d	<i>Quercus setulosa</i> Hickel & A. Camus
150	VU A1c	<i>Rauvolfia cambodiana</i> Pierre ex Pitard
151	VU A1a,b,c	<i>Rhopalocnemis phalloides</i> Jungh.
152	VU A1c,d	<i>Siphonodon celastrineus</i> Griff.
153	VU A1c,d	<i>Taxillus gracilifolius</i> (Schult. f.) Ban
154	VU A1c,d	<i>Thyrsanthera suborbicularis</i> Pierre ex Gagnep.
155	VU B1+2e	<i>Trigonostemon fragilis</i> (Gagnep.) Airy-Shaw
156	VU A1c,d+2c,d	<i>Tsoongiodendron odorum</i> Chun
157	VU B1+2b,c	<i>Valeriana hardwickii</i> Wall.
158	VU A1a,c, B1+2a,b,c	<i>Vernonia bonapartei</i> Gagnep.
159	VU B1+2e	<i>Vitex ajugaeflora</i> Dop
160	VU A1c,d	<i>Winchia glaucescens</i> (Wall.) A. DC.
161	VU A1c, B1+2b,c	<i>Xantonnea quocensis</i> Pierre ex Pitard
162	VU A1a,c,d	<i>Xylopi pierrei</i> Hance
163	LR/cd	<i>Amorphophallus interruptus</i> Engl. & Gehrm.

Ghi chú: Bảng sắp xếp theo phân hạng giảm dần CR, EN, VU, LR/cd và theo tên loài.

III. KẾT LUẬN

- Thực vật có hoa ở Tây Nguyên gồm 4013 loài thuộc 2 lớp, 201 họ, 1271 chi.
- 163 loài nằm trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) được ghi nhận, trong đó 7 loài ở phân hạng rất nguy cấp-CR, 74 loài ở phân hạng nguy cấp-EN, 81 loài ở phân hạng sẽ nguy cấp-VU, 1 loài ở phân hạng ít nguy cấp/phụ thuộc bảo tồn-LR/cd.
- 2088 loài thực vật có hoa có ích được ghi nhận thuộc 2 lớp, 175 họ, 936 chi.

- Đa dạng lớp, họ, chi, loài của mỗi loại giá trị sử dụng cũng được đánh giá, bước đầu chúng tôi đã thống kê được 1181 loài cây thuốc thuộc 2 lớp, 160 họ, 680 chi.

- Dữ liệu trong bài báo đã khẳng định hệ thực vật của Tây Nguyên có tính đa dạng cao, tiềm năng cây có ích, đặc biệt cây thuốc của vùng là rất lớn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Nguyễn Tiên Bản** (chủ biên) *và cs.*, 1984. Danh lục thực vật Tây Nguyên. NXB. KHKT, Hà Nội.
2. **Nguyễn Tiên Bản** (chủ biên) *và cs.*, 2003, 2005. Danh lục các loài thực vật Việt Nam. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội, tập 2, tập 3.
3. **Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam**, 2007. Sách Đỏ Việt Nam, Phần II - Thực vật. NXB. KHTN & CN, Hà Nội.
4. **Võ Văn Chi & Trần Hợp**, 2000. Cây cỏ có ích. NXB. Giáo dục.
5. **Trần Đình Lý** (chủ biên) *và cs.*, 1993. 1900 loài cây có ích ở Việt Nam. NXB. Thế giới.
6. **Trần Hợp**, 2002. Tài nguyên cây gỗ Việt Nam. NXB. Nông nghiệp.
7. **Nguyễn Nghĩa Thìn**, 2007. Các phương pháp nghiên cứu thực vật. NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.

DIVERSITY OF FLOWERING PLANTS IN TAY NGUYEN

TRAN THE BACH, DO VAN HAI, BUI HONG QUANG, VU TIEN CHINH,
NGUYEN THE CUONG, DUONG THI HOAN, NGUYEN THI THANH HUONG,
DO THI XUYEN, TRAN THI PHUONG ANH, SY DANH THUONG, HA MINH TAM, SANGMI EUM

SUMMARY

There are 2 classes, 201 families, 1271 genera, 4013 species of flowering plants (Magnoliophyta) in Tay Nguyen. The family with maximum number of species is Orchidaceae (381 species, 9.49% of total flowering plants). Families comprise more than 96 species and less than 381 species including Fabaceae, Asteraceae, Rubiaceae, Euphorbiaceae, Poaceae, Cyperaceae, Fagaceae and Annonaceae. Family Lauraceae comprises 96 species (2.39%). Each of other families comprises less than 96 species. Genus *Dendrobium* comprises 60 species (1.5% of total flowering plants). Families comprise more than 25 species and less than 60 species including *Lithocarpus*, *Ficus*, *Ardisia*, *Bulbophyllum*, *Eria*, *Carex*, *Symplocos* and *Crotalaria*. Genera comprise 25 species (0.62% of total flowering plants): *Lasianthus*, *Croton* and *Litsea*. Each of other genera comprises less than 25 species. Among all plants, there are 2088 species (2 classes, 175 families, 936 genera) are useful flowering plants. There are 331 timber species (58 families, 152 genera), 1181 medicinal species (160 families, 680 genera), 317 ornamental species (57 families, 172 genera), 174 edible species (53 families, 116 genera), 198 vegetable species (66 families, 139 genera), 55 dye species (18 families, 30 genera), 22 fibre species (11 families, 18 genera), 22 essential oil species (10 families, 15 genera), 89 species (18 families, 65 genera) provide food for animal. 163 species are recorded in Vietnam Red Data Book (part 2. Plants. 2007), there are 7 species in critically endangered situation (CR), 74 species in endangered situation (EN), 81 species in vulnerable situation (VU), 1 species in lower risk/conservation dependent situation (LR/cd). Based on the above data, we can confirm the high diversity of plants of Tay Nguyen.